

PHƯỜNG HÓ NAI - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN NHÀ KHO CHỨA SẮT THÉP, MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT
BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

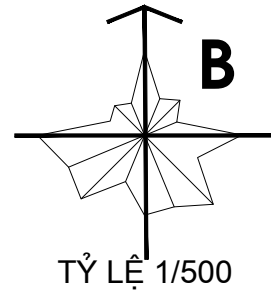
KÝ HIỆU LÔ ĐẤT

CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (m)
TÍNH TỪ LÒNG ĐƯỜNG

CN1
17,30 2
Nhà xưởng A
1.080,00

CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)
TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (Tầng)
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (M2)

CHỨC NĂNG LÔ



TỶ LỆ XÍCH
0M 5M 25M

KÝ HIỆU / LEGENDS:

- ĐẤT CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP,
TTCN, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
Land for New Construction Factory
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
Land for New Construction Administrative - services
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
Land for Infrastructure
- ĐẤT CÂY XANH
Land for Landscape
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
External transportation land
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH
Traffic Land for Container Car
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
Set back line
- RANH QUY HOẠCH
Boundary Planning

CƠ QUAN CHẤP THUẬN:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÓ NAI

KÈM THEO VẤN BẢN SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CHỦ ĐẦU TƯ / TỔ CHỨC LẬP QH TỔNG MẶT BẰNG:
CÔNG TY TNHH SUỐI SAO

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
DỰ ÁN NHÀ KHO CHỨA SẮT THÉP, MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT
PHƯỜNG HÓ NAI - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG
PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

BẢN VẼ: QH-02 GHÉP: 1 A2 TỶ LỆ: 1/500 NGÀY:-...-2026

THIẾT KẾ KTS. CAO THỊ HOÀNG LÝ

CHỦ TRÌ KTS. CAO THỊ HOÀNG LÝ

CHỦ NHIỆM KTS. CAO THỊ HOÀNG LÝ

Q.L. KỸ THUẬT KS. TRẦN VIỆT DŨNG

GIÁM ĐỐC

LÊ KHẮC TỈNH

CÔNG TY TNHH Ý TÂN
(TTCN)
R266, KDC ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU, ĐƯỜNG N10, P. TRẦN BIÊN, TP.ĐỒNG NAI-TEL: 0866.097.754

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ							
TT	Ký hiệu	Lô đất, nhà máy kho tàng	Diện tích xây dựng tối đa (m2)	Số tầng tối đa	Tổng diện tích sàn xây dựng tối đa (m2)	Chiều cao xây dựng tối đa (m)	Ghi chú
A1		Đất xây dựng công trình	4.259,29	1	4.259,29		0,261
I		Đất xây dựng Nhà xưởng, kho tàng	3.282,00	1	3.282,00		
1	CN1	Nhà Kho	2.712,00	1	2.712,00	+15,00	Xây mới
2	CN2	Nhà vật tư + Bảo trì	570,00	1	570,00	+8,50	Xây mới
II		Hành chính, dịch vụ	977,29	1	977,29		
4	DV1	Nhà văn phòng	420,55	1	420,55	+8,50	Xây mới
5	DV2	Nhà nghỉ công dân	500,50	1	500,50	+5,00	Xây mới
6	DV3	Nhà bảo vệ	10,24	1	10,24	+5,00	Xây mới
7	DV4	Nhà vệ sinh thay đồ	46,00	1	46,00	+5,00	Xây mới
A2		Công trình hạ tầng kỹ thuật	3.723,82	1	3.723,82		
8	KT1	Mái che 1	564,00	1	564,00	+15,00	Xây mới
9	KT2	Mái che 2	1.165,00	1	1.165,00	+15,00	Xây mới
10	KT3	Trạm cân	71,18	1	71,2		
11	KT4	Cụm bể xử lý nước thải 1	517,50	1	517,5	+8,00(-3,00)	Xây mới
12	KT5	Cụm bể xử lý nước thải 2	989,28	1	989,3	+8,00(-3,00)	Xây mới
13	KT6	Cụm bể xử lý nước thải 3	336,00	1	336,0	+5,00(-3,00)	Xây mới
14	KT7	Trạm điện 1	50,75	1	50,8		Xây mới
15	KT8	Trạm điện 2	30,12	1	30,1		Hiện hữu
A3		Cây xanh - cảnh quan	4.473,61				
A4		Giao thông - sân bãi	3.518,98				
A5		Giao thông Đô thị	332,29				
		Tổng diện tích khu đất	16.308,00				

BẢNG CÁN BẢNG SỬ DỤNG ĐẤT				
TT	Ký hiệu	Lô đất, nhà máy kho tàng	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
A1		Đất xây dựng công trình	4.259,29	26,12
I		Đất xây dựng Nhà xưởng, kho tàng	3.282,00	20,13
II		Hành chính, dịch vụ	977,29	5,99
A2		Công trình hạ tầng kỹ thuật	3.723,82	22,83
A3		Cây xanh - cảnh quan	4.473,61	27,43
A4		Giao thông - sân bãi	3.518,98	23,82
A5		Giao thông Đô thị	332,29	
		Tổng diện tích khu đất	16.308,00	